ĐẠI HỌC Y DƯỢC TPHCM
**BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC**

Số: 103/BVĐHYD-CS2.KD
V/v mời chào giá

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025*

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 2 kính mời các đơn vị có đủ năng lực kinh nghiệm cung cấp thuốc tại Nhà thuốc cơ sở 2 năm 2025 theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Cung cấp thuốc tại Nhà thuốc cơ sở 2 năm 2025 (lần 1);
2. Phạm vi cung cấp: chi tiết theo phụ lục đính kèm;
3. Thời gian cung cấp hàng hóa: 18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh Cơ sở 2: 201 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh;
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 06 tháng;
7. Yêu cầu về chào giá: giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của Bệnh viện;
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá**: trước 10 giờ, ngày 08/4/2025;**
9. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:

- Gửi báo giá online (*file scan bản có chữ ký, đóng mộc và file excel danh mục chi tiết*) qua mail: nhathuocbvdhydcs2@umc.edu.vn;
- Gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Văn phòng khoa Dược, Tầng trệt, Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM – Cơ sở 2, 201 Nguyễn Chí Thanh, phường 12, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Người liên hệ: DS. Nguyễn Quang Trường, DS. Phạm Nhị Hà Linh
- Số điện thoại: 028.6261.0328

10. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp bao gồm các tài liệu sau:

- Thư chào giá, bảng chào giá của nhà cung cấp (có ký tên của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu;
- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà cung cấp (*giấy đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược, GDP còn hiệu lực*);

- Quyết định phê duyệt mua sắm/ Quyết định trúng thầu, hợp đồng trúng thầu tại các cơ sở y tế còn hiệu lực đến tháng 05/2025 của mặt hàng chào giá.

Trân trọng./.

**TUQ. GIÁM ĐỐC**
**TRƯỞNG CƠ SỞ 2**

HÀ MẠNH TUẤN

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Đơn vị Quản lý đấu thầu;
- Lưu: VT, CS2.KD (B16-016-2 - pnhlinh) (1).

# PHỤ LỤC DANH MỤC YÊU CẦU

(Đính kèm Công văn số 103./BVĐHYD-CS2.KD ngày 24. tháng 3. năm 2025)

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Abirateron Acetat | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 2 | Acenocoumarol | 1mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 3 | Acenocoumarol | 4mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 4 | Acetylcystein | 200mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 5 | Acetylcystein | 200mg | Uống | Viên sủi | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 6 | Acetylcystein | 600mg | Uống | Viên sủi | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 7 | Acetylleucin | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 8 | Aciclovir | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 9 | Aciclovir | 5% x 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 10 | Aciclovir | 800mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 11 | Acid (RS) -3-methyl-2 oxovaleric (alpha-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci + Acid 4-methyl-2-oxovaleric (alpha-ketoanalogue to leucin), muối calci + Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (alpha-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci + Acid 3-methyl-2-oxobutyric (alpha-ketoanalogue to valin), muối calci + Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (alpha-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci + L-Lysine acetate + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Histidine + L-Tyrosine | 67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 12 | Acid alpha lipoic | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 13 | Acid alpha lipoic | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 14 | Acid ascorbic (Vitamin C) | 100mg/5ml x 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 15 | Acid ascorbic (Vitamin C) | 100mg/5ml x 30 ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 16 | Acid ascorbic (Vitamin C) | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 17 | Acid ascorbic + Kẽm nguyên tố | (100mg + 10mg)/5ml x 5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 18 | Acid boric | 3% x 10ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 19 | Acid salicylic | 167mg/g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 20 | Acid tranexamic | 250mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 21 | Acid tranexamic | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 22 | Acid Ursodeoxycholic | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 23 | Acid Ursodeoxycholic | 250mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 24 | Acid Ursodeoxycholic | 300mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 25 | Acid Ursodeoxycholic | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 26 | Acid Ursodeoxycholic | 450mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 27 | Acid Ursodeoxycholic | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 28 | Acid Ursodeoxycholic + Thiamin mononitrat (Vitamin B1) + Riboflavin(Vitamin B2) | 50mg + 10mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 29 | Acrivastin | 8mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 30 | Adapalene | 0.1%/ x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 31 | Adapalene + Clindamycin | (1mg + 10mg)/g x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 32 | Aescin | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 33 | Aescin | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 34 | Albendazol | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Alendronic acid | 70mg/100ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 36 | Alendronic Acid+Colecalciferol (Vit D3) | 70mg + 2800IU | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 37 | Alendronic Acid+Colecalciferol (Vit D3) | 70mg + 5600IU | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 38 | Alfacalcidol | 0,5mcg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 39 | Alfuzosin HCl | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 40 | Allopurinol | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 41 | Allopurinol | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 42 | Almagate | 1,5g | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 43 | Almagate | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 44 | Alpha amylase + Papain | 100mg + 50mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 45 | Alpha amylase + Papain + Simethicon | 100mg +100mg +30mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 46 | Alphachymotrypsin | 4200IU | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 47 | Alphachymotrypsin | 8400 UI | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 48 | Alphachymotrypsin | 8400UI | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 49 | Aluminium phosphate | 20%/ x 20g | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 50 | Alverin citrat + Simethicon | 40mg + 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 51 | Ambroxol | 30mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 52 | Ambroxol HCL | 15mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 53 | Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid | (7,5mg + 0,005mg)/5ml x 5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 54 | Amiodaron hydroclorid | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 55 | Amitriptylin | 25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 56 | Amlodipin + Bisoprolol fumarat | 5mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 57 | Amlodipin + Indapamid | 5mg + 1,5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 58 | Amlodipin + Losartan | 5mg + 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 59 | Amlodipin + Losartan | 5mg + 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 60 | Amlodipin + Valsartan | 10mg + 160mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 61 | Amlodipin + Valsartan | 5mg + 80mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 62 | Amlodipin + Valsartan | 5mg + 160mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 63 | Amlodipine | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 312 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 64 | Amlodipine + Atorvastatin | 10mg + 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 65 | Amoxicilin + Sulbactam | 500mg + 125mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 66 | Amoxicilin + Sulbactam | 500mg + 125mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 67 | Amoxicilin + Sulbactam | 500mg + 250mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 68 | Amoxicilin + Sulbactam | 500mg + 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 69 | Amoxicilin + Sulbactam | 500mg/125mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 70 | Amoxicilin + Sulbactam | 875mg + 125mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 71 | Amoxicillin | 1000mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 72 | Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) | 250mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 73 | Amoxicillin + Acid Clavulanic | 1000mg + 62,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 74 | Amoxicillin + Acid Clavulanic | 250mg + 31,25mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 75 | Amoxicillin + Acid Clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 76 | Amoxicillin + Acid Clavulanic | 875mg + 125mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 77 | Apixaban | 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 78 | Arginin aspartat | 1g/5ml x 5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 79 | Arginin hydroclorid | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 80 | Arginin hydroclorid | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 81 | Arginin hydroclorid | 800mg/8ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 82 | Aspirin | 81mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 83 | Atenolol | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 84 | a-terpineol + Vitamin E + Natri lauryl sulphat | (0,6g + 0,045g + 4,8g)/ 60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 85 | Atorvastatin | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 818 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 86 | Atorvastatin + Ezetimibe | 40mg + 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 87 | Azathioprin | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 88 | Azelaic acid | 20% | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 89 | Azintamide + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicon | 75mg + 100mg + 10mg + 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 90 | Azithromycin | 200mg/5ml | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ túi | 1/2/3/4/5 | | |
| 91 | Azithromycin | 250mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 92 | Azithromycin | 100mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 93 | Bacillus subtilis | 10^7 - 10^8 CFU | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 94 | Bacitracin + Polymyxin B Sulphat + Neomycin (dưới dạng Neomycin sulphat) + Lidocaine | (500 đơn vị + 5.000 đơn vị + 3,5mg + 40mg)/g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 95 | Baclofen | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 96 | Bacopa monnieri | 150mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 97 | Bambuterol | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 98 | Bacillus Clausii | 4.000.000.000 bào tử/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 99 | Bacillus Clausii | 2.000.000.000 bào tử/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 100 | Beclometason (dipropionat) | (50mcg/liều xịt) x 200 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 101 | Benfotiamin | 150mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 102 | Benzoyl peroxide | 5%/ x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 103 | Betahistin dihydroclorid | 16mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 104 | Betahistin dihydroclorid | 24 mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 105 | Bezafibrat | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 106 | Bilastin | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 107 | Bilastin | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 108 | Bilastin | 2,5mg/ml x 8ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 109 | Bilastin | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 110 | Biodiastase + Lipase + Newlase | 30mg + 5mg + 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 111 | Bismuth subsalicylat | 525mg/15ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 112 | Bismuth subsalicylate | 17,5mg/1ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 113 | Bismuth subsalicylate | 262,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 114 | Bisoprolol + Hydrochlorothiazid | 5mg + 6,25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 115 | Bisoprolol fumarat | 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 116 | Bisoprolol fumarat | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 604 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 117 | Bosentan | 62,5mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 118 | Bromelain | 20mg (tương đương với 100 F.I.P) | Uống | Viên bao tan ở ruột | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 119 | Bromfenac natri hydrat | 1mg/ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 120 | Bromhexin | 4mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 121 | Bromhexin | 8mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 122 | Budesonid + Glycopyrronium + Formoterol fumarat dihydrat | (160mcg + 7.2mcg + 5mcg)/1nhát xịt x 120 nhát xịt | Hít | Thuốc hít định liều/ phun mù định liều | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 123 | Budesonide + Formoterol Fumarate Dihydrate | (160mcg + 4.5mcg)/1Liều x 60Liều | Hít | Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 124 | Budesonide | 500mcg/2ml | Hít | Dung dịch/ hỗn dịch khí dung | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 125 | Budesonide + Formoterol Fumarate Dihydrate | (160mcg + 4.5mcg)/1Liều x 120Liều | Hít | Thuốc hít định liều | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 126 | Budesonide + Formoterol Fumarate Dihydrate | (160mcg + 4.5mcg)/1Liều x 120Liều | Hít | Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 127 | Budesonide + Formoterol Fumarate Dihydrate | (160mcg + 4.5mcg)/1Liều x 60Liều | Hít | Thuốc hít định liều | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 128 | Budesonide + Formoterol Fumarate Dihydrate | (160mcg + 4.5mcg)/1Liều x 60Liều | Hít | Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 129 | Calci ( dưới dạng Calci lactat pentahydrat) + Thiamine hydrochloride + Riboflavine sodium phosphate + Pyridoxine hydrochloride + Cholecalciferol + Alpha tocopheryl acetate + Nicotinamide + Dexpanthenol + Lysin hydrochloride | (8,67 mg + 0,2 mg + 0,23 mg + 0,40 mg + 1mcg + 1,00mg + 1,33 mg + 0,67 mg+ 20,0 mg)/ ml x 7,5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 130 | Calci + Vitamin D3 (Cholecalciferol) | 158mg + 400IU | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 131 | Calci + Calcitriol + Kẽm | 250mg + 0,25mcg + 7,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 132 | Calci ascorbat + Lysin ascorbat | (250mg + 250mg)/5ml x 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 133 | Calci carbonat + Mangan sulfat + Magnesi oxid + Kẽm oxid + Đồng (II) oxid + vitamin D3 + Natri borat | 1500mg + 6,65mg + 80mg + 11,2mg + 1,5mg + 3,0mg + 4,0mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 134 | Calci carbonat + Vitamin D3 (Cholecalciferol) | 1250mg + 400IU | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 135 | Calci glubionas + Calci lactobionas | (44,1g + 9,6g)/150ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 136 | Calci glucoheptonat + Acid ascorbic (Vitamin C) + Nicotinamid (Vitamin PP) | (1100mg + 100mg + 50mg)/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 137 | Calci gluconat + Sắt(II) fumarat + DL-Alphatocopheryl acetat + Acid folic | 200mg + 30mg + 25mg + 0,4mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 138 | Calci gluconat + Vitamin D3 (Cholecalciferol) | (500mg + 200IU)/5ml x 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 139 | Ca Glycerophosphat+Mg Gluconat | (456mg + 426mg)/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 140 | Calcipotriol | 50mcg/1g x 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 141 | Calcipotriol+Betamethason | (50mcg + 0,5mg)/1g x 15g | Dùng ngoài (cho da đầu) | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 142 | Calcipotriol+Betamethason | (50mcg + 0.5mg)/1g x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 143 | Calcium carbonate + Magnesium Hydroxide + Zinc Sulphate Monohydrate + Vitamin D3 (Cholecalciferol) | 1000mg + 360mg + 13,725mg + 100IU | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 144 | Calcium citrate + Vitamin D3 (Cholecalciferol) | 750mg + 4mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 145 | Calcium hydrogen phosphate anhydrous + Vitamin D3 (Cholecalciferol) + Vitamin K1 (Phytomenadione) | 678mg + 200IU + 30mcg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 146 | Canxi + Phospho + Vitamin D3 (Cholecalciferol) + Vitamin K1 (Phytomenadione) | 120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 147 | Ca Lactat | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 148 | Ca Polystyren Sulfonat | 5g | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 149 | Candesartan cilexetil | 16mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 150 | Candesartan cilexetil | 8mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 151 | Cao Cardus marianus (tương đương 140mg Silymarin, 60mg Silybin) + Thiamin nitrate + Pyridoxin hydrochlorid + Nicotinamide + Calcium pantothenate + Cyanocobalamin) | 200mg + 4mg + 4mg + 12mg + 8mg + 1,2mcg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 152 | Cao khô đinh lăng (Extractum Radix Polysciacis siccum) + Cao khô Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccum) | 300mg + 100mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 153 | Cao khô Ginkgo biloba + Magnesi lactat dihydrat + Vitamin B6 | 40mg + 470mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 154 | Cao khô Kim tiền thảo + Cao khô Râu mèo + Cao khô Chuối hột | 105mg + 60mg + 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 155 | Ginkgo Biloba | 80mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 156 | Ginkgo Biloba | 80mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 157 | Ginkgo Biloba | 120mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 158 | Cao khô Lá thường xuân | 700mg/100ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 159 | Cao khô lá thường xuân | 17,5mg/100ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 160 | Cao khô tam thất (tương đương saponin toàn phần) | 133,33mg (100mg) | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 161 | Captopril | 25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 162 | Carbamazepin | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 163 | Carbamazepin | 200mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 164 | Carbocistein | 375mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 165 | Carbomer | 0.2%/ x 10g | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 166 | Carvedilol | 6,25mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 167 | Cefaclor | 125mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 168 | Cefaclor | 125mg/5ml x 60ml | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 169 | Cefdinir | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 170 | Cefditoren | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 171 | Cefditoren | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 172 | Cefixim | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 173 | Cefixim | 50mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 174 | Cefpodoxim | 100mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 175 | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 176 | Cefpodoxim | 50mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 177 | Cefprozil | 250 mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 178 | Cefprozil | 250mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 179 | Cefprozil | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 180 | Ceftibuten | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 181 | Ceftibuten | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 182 | Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat) | 90mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 183 | Cefuroxim | 125mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 184 | Cefuroxim | 125mg/5ml x 50ml | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 185 | Cefuroxim | 250mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 186 | Cefuroxim | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 187 | Celecoxib | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 188 | Cetirizin | 10 mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 189 | Chlopheniramin | 4mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 190 | Clorampheniçol+Dexamethason Acetat | (80mg + 4mg)/8ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 191 | Chlorhexidin Digluconat | 0.2%/ x 250ml | Dùng ngoài | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 192 | Cholecalciferol (Vitamin D3) | 25.000IU | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 193 | Cholin Alfoscerat | 600mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 194 | Choline alfoscerat | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 195 | Choline alfoscerat | 600mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 196 | Ciclopirox olamin | 10mg/g x 78g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 197 | Cilnidipin | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 198 | Cilnidipin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 199 | Cilostazol | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 200 | Cineol + Húng chanh + Núc nác | (4,65mg + 2,5g + 0,625g)/5ml x 90ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 201 | Cinnarizin | 25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 202 | Ciprofloxacin | 2mg/1ml x 0.25ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 203 | Ciprofloxacin | 250mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 204 | Ciprofloxacin | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 1.945 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 205 | Citalopram | 40mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 206 | Clarithromycin | 125mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 207 | Clarithromycin | 125mg/5ml x 60ml | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 208 | Clarithromycin | 250mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 209 | Clarithromycin | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 8.300 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 210 | Clarithromycin | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 211 | Clindamycin | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 212 | Clindamycin + Clotrimazol | 100mg + 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 213 | Clobetasol Propionat | 0,05% x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 214 | Clobetason Butyrat | 0.05%/ x 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 215 | Clopidogrel | 75mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 216 | Clotrimazol | 0,5mg/ml x 100ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 1/2/3/4/5 | | |
| 217 | Clozapin | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 218 | Codein camphosulfonat + Sulfogaiacol + cao mềm Grindelia | 25mg + 100mg + 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 219 | Ubidecarenone (Coenzyme Q10) + D-alpha-Tocopherol (Vitamin E) | 30mg + 6,71mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 220 | Colchicin | 1mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 221 | Cyanocobalamin (Vitamin B12) | 0.02%/ x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 222 | Cytidine-5-Disodium Monophosphate + Uridine | 5mg + 1.33mg | Uống | Viên | Viên | **1/2/3/4/5** | | |
| 223 | Dabigatran | 110mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 224 | Dapagliflozin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 225 | Dapagliflozin | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 226 | Dapagliflozin+Metformin HCl | 10mg + 1000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 227 | Dapagliflozin+Metformin HCl | 10mg + 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 228 | Dapoxetin | 30mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 229 | Deflazacort | 6mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 230 | Dequalinium chloride | 10mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 231 | Desloratadin | 0.5mg/1ml x 60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 232 | Desloratadin | 1,25mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 233 | Desloratadin | 2,5mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 234 | Desloratadin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 235 | Desmopressin Acetat | 0.1mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 236 | Desmopressin | 60mcg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 237 | Desogestrel + Ethinyl Estradiol | 0,15mg + 0,03mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 238 | Desogestrel+ Ethinyl Estradiol | 0,15mg + 0,02mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 239 | Dexclorpheniramin maleat + Betamethason | (2mg + 0,25mg)/5ml x 5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 240 | Dexibuprofen | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 241 | Dexibuprofen | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 242 | Dexketoprofen | 2,5mg/ml x 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 243 | Dexketoprofen | 25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 244 | Dexlansoprazol | 60mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 245 | Dexpanthenol | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 246 | Dextromethorphan HCL | 15mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 247 | Diacerein | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 248 | Diclofenac kali | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 249 | Diclofenac diethylamin (Tương đương Diclofenac Natri) | 1% x 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 250 | Diclofenac natri | 50mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 251 | Diclofenac natri | 75mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 252 | Diclofenac natri | 75mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 253 | Diclofenac natri | 100mg | Đặt hậu môn/ trực tràng | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 254 | Dienogest | 2mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 255 | Digoxin | 0,25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 256 | Diltiazem HCl | 60mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 257 | Diosmin | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 258 | Diosmin | 600mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 259 | Diosmin | 1000mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 260 | Diosmin + Hesperidin | 450mg + 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 261 | Domperidon | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 262 | Domperidon | 1mg/1ml x 200ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 263 | Domperidon | 1mg/1ml x 5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 264 | Donepezil | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 265 | Doxycyclin | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 266 | Doxylamine succinate + Pyridoxine hydrochloride | 10mg + 10mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 267 | Drospirenone + Ethinyl estradiol micronized | 3mg + 0.02mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 268 | Duloxetin | 30mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 269 | Dutasterid | 0,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 270 | Dydrogesterone | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 271 | Ebastin | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 272 | Edoxaban | 30mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 273 | Edoxaban | 60mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 274 | Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid ; Docosahexaenoic acid ; Omega-3 marine triglycerides ) | 1g (60 mg + 260 mg + 320 mg) | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 275 | Empagliflozin | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 276 | Empagliflozin | 25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 277 | Empagliflozin + Linagliptin | 10mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 278 | Empagliflozin + Linagliptin | 25mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 279 | Empagliflozin+Metformin HCl | 12,5mg + 1000mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 280 | Empagliflozin+Metformin HCl | 12,5mg + 850mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 281 | Empagliflozin+Metformin HCl | 5mg + 1000mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 282 | Entecavir | 0,5mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 283 | Eperison | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 284 | Epoetin alfa | 2000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Xylanh/ bơm tiêm | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 285 | Epoetin alfa | 4000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Xylanh/ bơm tiêm | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 286 | Erdostein | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 287 | Ergocalciferol (Vitamin D2) | 2000000IU/100ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 288 | Erythromycin | 250mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 289 | Erythromycin | 250mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 290 | Esomeprazol | 10mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 291 | Esomeprazol | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 5.390 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 292 | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 7.968 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 293 | Estradiol hemihydrat + dydrogesteron | 1mg + 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 294 | Estradiol hemihydrat + dydrogesteron | 1mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 295 | Estradiol valerat | 2mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 296 | Estradiol valerate (viên màu trắng); Estradiol valerate + Norgestrel (viên màu nâu nhạt) | 2mg; 2mg+0,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 297 | Ethambutol | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 298 | Ethamsylat | 500mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 299 | Ethinylestradiol + Desogestrel | 0,02mg + 0,15mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 300 | Ethinylestradiol + Desogestrel | 0,03mg + 0,15mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 301 | Ethinylestradiol + Chlormadinon acetat | 0,03mg + 2mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 302 | Etoricoxib | 60mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 303 | Etoricoxib | 90mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 304 | Eucalyptol + Menthol + Tinh dầu gừng + Tinh dầu tần | 100mg + 0,5mg + 0,5mg + 0,18mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 305 | Ezetimib | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 306 | Ezetimib + Simvastatin | 10mg + 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 307 | Febuxostat | 120mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 308 | Febuxostat | 40mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 309 | Febuxostat | 80mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 310 | Fenofibrat | 145mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 311 | Fenofibrat | 160mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 312 | Fenofibrat | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 313 | Ipratropium Bromid+Fenoterol Hydrobromid | (0.02mg + 0.05mg)/1nhát xịt x 200nhát xịt | Xịt họng | Thuốc hít định liều/ phun mù định liều | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 314 | Fexofenadin HCl | 180mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 315 | Fexofenadin HCl | 30mg/5ml x 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 316 | Fexofenadin | 60mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 317 | Fish oil-natural, Glucosamine sulphate - potassium chloride complex, Chondroitin sulphate - shark | 500mg + 11,1mg + 500mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 318 | Flavoxate HCl | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 319 | Fluconazol | 150mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 320 | Fluconazol | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 321 | Flunarizin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 322 | Fluorometholon | 0,02% x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 323 | Fluorometholon | 0,1% x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 324 | Flurbiprofen | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 325 | Fluticason Furoat + Umeclidinium + Vilanterol | (92mcg + 55mcg + 22mcg)/1Liều x 30Liều | Hít | Thuốc hít định liều/ phun mù định liều | Hộp | 1/2/3/4/5 | | |
| 326 | Fluvoxamin maleat | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 327 | Fosfomycin (dạng Fosfomycin calci monohydrat) | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 328 | Furosemid | 40mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 329 | Furosemid + Spironolacton | 40mg + 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 330 | Fusidic acid | 2%/ x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 331 | Fusidic acid + Betamethason (dạng Betamethason valerat) | (20mg + 1mg)/1g x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 332 | Fusidic acid + Hydrocortison Acetat | (20mg + 10mg)/1g x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 333 | Gabapentin | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 334 | Gabapentin | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 335 | Gabapentin | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 336 | Galantamin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 337 | Galantamin | 8mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 338 | Ginkgo biloba + Magnesium lactate + Vitamin B6 | 40mg + 48mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 339 | Gliclazid | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 340 | Gliclazid | 60mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 341 | Glimepirid | 2mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 342 | Glimepirid | 4mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 343 | Glucosamin + Chondroitin Sulphate + Cao đặc thân rễ Gừng (Extractum Rhizoma Zingiberis) + Cao đặc vỏ thân cây Hoàng Bá (Extractum Cortex Phellodendri amurensis) | 295mg + 10mg + 40mg + 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 344 | Glucosamin sulfat + Natri Chondroitin sulfat | 500mg + 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 345 | Glucosamine sulfat + Chondroitin sulfate | 750 mg + 250mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 346 | Griseofulvin | 125mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 347 | Holothuria Vagabunda (Hải sâm) | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 348 | Hỗn dịch magaldrat 20% (magaldrate paste) (tương đương magaldrat khan) | 0,8g | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 349 | Hỗn hợp muối Natri citrat | 9,16g | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 350 | Hyaluronic acid | 75mg/3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Xylanh/ bơm tiêm | 1/2/3/4/5 | | |
| 351 | Hyaluronic acid + Sorbitol | 80mg+160mg/ 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Xylanh/ bơm tiêm | 1/2/3/4/5 | | |
| 352 | Hyoscin butylbromid | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 353 | Ibandronic Acid | 150mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 354 | Ibuprofen | 100mg/5ml x 60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 355 | Ibuprofen | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 356 | Ibuprofen | 400mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 357 | Ibuprofen | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 358 | Ibuprofen | 600mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 359 | Ibuprofen + Paracetamol | 200mg + 500mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 360 | Indacaterol+Glycopyrronium | 110mcg + 50mcg | Hít | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 361 | Indapamid | 1,5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 362 | Insulin glargin - Insulin analog tác dụng kéo dài | 100U/1ml x 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 363 | Insulin glargin - Insulin analog tác dụng kéo dài | 300U/1ml x 1.5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 1/2/3/4/5 | | |
| 364 | Insulin Lispro Protamin 75% + Insulin Lispro 25% - Insulin analog Trộn, Hỗn Hợp | 100U/1ml x 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 365 | Insulin Lispro Protamin 50% + Insulin Lispro 50% - Insulin analog Trộn, Hỗn Hợp | 100U/1ml x 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 366 | Insulin Isophan (NPH) 70% + Insulin Hòa Tan 30% - Insulin người Trộn, Hỗn Hợp | 100IU/1ml x 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 367 | Irbesartan | 150mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 368 | Irbesartan | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 369 | Irbesartan + Hydroclorothiazid | 150mg + 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 370 | Irbesartan + Hydroclorothiazid | 300mg + 25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 371 | Isoniazid | 150mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 372 | Isosorbid dinitrat | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 373 | Isotretinoin | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 374 | Isotretinoin | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 375 | Isotretinoin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 376 | Itoprid | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 377 | Itraconazol | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 378 | Ivabradin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 379 | Ivabradin | 7,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 380 | Ivermectin | 3mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 381 | KCl | 600mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 382 | Zn (dạng Zn gluconat) | 15mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 383 | Zn (dạng Zn gluconat) | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 384 | Zn (dạng Zn gluconat) | 8mg/5ml x 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 385 | Zn (dạng Zn gluconat) | 10mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 386 | Citrulline Malate | 1000mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 387 | Lactobacillus acidophilus + Thiamin nitrat (Vitamin B1) | > 10^8 CFU + 0,30mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 388 | Lactulose | 10g/15ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 389 | Lansoprazol | 30mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 390 | L-Arginin L-aspartat | 200mg/ml x 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 391 | L-cystine + Pyridoxin (Vitamin B6) | 500mg + 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 392 | Lercanidipin HCl | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 393 | Levetiracetam | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 394 | Levocetirizin dihydroclorid | 0,5mg/1ml x 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 395 | Levodopa + Carbidopa | 100mg + 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 396 | Levodopa + Carbidopa | 200mg + 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 397 | Levodopa + Carbidopa | 250mg + 25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 398 | Levodropropizin | 60mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 399 | Levodropropizin | 30mg/5ml x 150ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 400 | Levofloxacin | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 7.266 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 401 | Levofloxacin | 0,5%/ x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 402 | Levofloxacin | 1,5%/ x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 403 | Levosulpirid | 25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 404 | Levosulpirid | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 405 | Levosulpirid | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 406 | Levothyroxin Na | 50mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 407 | Levothyroxin Na | 75mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 408 | Levothyroxin Na | 100mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 409 | Linagliptin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 410 | Linezolid | 600mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 411 | Liraglutide | 6mg/1ml x 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 412 | Lisinopril | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 413 | L-Isoleucin + L-leucin + L-valin | 952mg + 1904mg + 1144mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 414 | L-leucin, L-isoleucin, L-lysin HCL, L- phenylalanin, L-threonin, L-valin, L-tryptophan, L- histidin hydroclorid monohydrat, L-methionin | 320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 415 | Loratadin | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 416 | L-Ornithin-L-aspartat | 250mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 417 | Lornoxicam | 4mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 418 | Lornoxicam | 8mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 419 | Losartan kali | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 1.321 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 420 | Losartan kali + Hydroclorothiazid | 50mg + 12,5mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 1.981 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 421 | Lovastatin | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 422 | Lyophilized Escherichi coli bacterial lysate | 6mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 423 | Macrogol 4000 | 10g | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 424 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800,4mg + 612mg + 80mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 425 | Magnesi lactat dihydrat + Magnesi pidolat + Pyridoxin hydroclorid | 186mg + 936mg + 10mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 426 | Mg lactat dihydrat + Vitamin B6 | 470mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 427 | Magnesi Valproat | 200mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 428 | Mebendazol | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 429 | Mebeverin HCl | 200mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 430 | Mecobalamin | 1500mcg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 431 | Mecobalamin | 500mcg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 432 | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 788 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 433 | Mesalazin | 400mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 434 | Mesalazin | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 435 | Metadoxin | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 436 | Sitagliptin+Metformin HCl | 50mg + 1000mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 437 | Metformin hydrochlorid | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 438 | Metformin hydrochlorid | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 439 | Metformin hydrochlorid | 750mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 440 | Metformin HCl+Glibenclamid | 500mg + 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 441 | Metformin HCl+Glibenclamid | 500mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 442 | Metformin hydrochloride | 1000mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 443 | Metformin hydrochloride | 1000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 444 | Vildagliptin+Metformin HCl | 50mg + 1000mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 445 | Vildagliptin+Metformin HCl | 50mg + 850mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 446 | Metformin hydroclorid | 850mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 447 | Methocarbamol | 1500mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 448 | Methotrexate | 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 449 | Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta | 100mcg/ 0,3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Xylanh/ bơm tiêm | 1/2/3/4/5 | | |
| 450 | Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta | 50mcg/ 0,3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Xylanh/ bơm tiêm | 1/2/3/4/5 | | |
| 451 | Methyldopa | 250mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 452 | Methylprednisolon | 16mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 453 | Methylprednisolon | 32mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 454 | Methylprednisolon | 4mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 455 | Metoprolol succinat | 23,75mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 456 | Metoprolol succinat | 47,5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 457 | Metoprolol tartrat | 50 mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 458 | Metronidazol | 250mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 459 | Metronidazol | 500mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 460 | Metronidazol + Miconazol nitrat | 500 mg + 100 mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 461 | Metronidazol + Miconazol nitrate + Neomycin sulfate + Polymycin B + Gotukola | 300mg + 100mg + 48,8mg + 4,4mg +15mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 462 | Mg glutamat HBr + Vitamin B6 + GABA + GABOB | 75mg + 37mg + 75mg + 37mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 463 | Miconazol | 200mg/10g | Dùng ngoài | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 464 | Minocyclin | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 465 | Minocyclin | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 466 | Mirabegron | 50mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 467 | Mirtazapine | 30mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 468 | Fluticason Furoat | 27,5mcg/1Liều x 8 ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 469 | Mometason furoat | 0,5mg/ml; 140 liều xịt | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 470 | Mometason furoat | 1mg/g x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 471 | Mometason furoat | 27mg/30ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 472 | Monobasic Na Phosphat+Dibasic Na Phosphat | (19g + 7g)/118ml x 133ml | Bơm hậu môn/ Thụt trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 473 | Montelukast | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 474 | Montelukast | 4mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 475 | Montelukast | 4mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 476 | Montelukast | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 477 | Mosaprid | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 478 | Moxifloxacin | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 479 | Mupirocin | 2%/ x 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 480 | Mycophenolate mofetil | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 481 | Naftidrofuryl hydrogen oxalat | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 482 | Naphazolin | 0,05% x 5ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 483 | Naproxen | 275mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 484 | Naproxen + Esomeprazol | 500mg + 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 485 | Natamycin | 100mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 486 | Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat | (500mg + 267mg + 160mg) /10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 487 | Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat | (500mg + 213mg + 325mg)/ 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 488 | Carboxymethylcellulose Na | 0,5%/ x 15ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 489 | Natri clorid + Natri Bicarbonat + Kali clorid + Dextrose khan | 350mg + 250mg + 50mg + 2g | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 490 | Diquafosol Na | 3%/ x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 491 | Hyaluronat Na | 25mg/2,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Xylanh/ bơm tiêm | 1/2/3/4/5 | | |
| 492 | Hyaluronat Na | 20mg/ 2ml | Tiêm trong khớp | Dung dịch tiêm trong khớp | Xylanh/ bơm tiêm | 1/2/3/4/5 | | |
| 493 | Hyaluronat Na | 0,1%/ x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 494 | Hyaluronat Na | 0.3%/ x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 495 | Natribicarbonat | 0,5g | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 496 | Nebivolol | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 497 | Nebivolol + Hydroclorothiazid | 5mg + 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 498 | Nefopam HCl | 30mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 499 | Dexamethason+Neomycin+Polymycin B Sulfat | (10mg + 35mg + 100000IU)/10ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 500 | Natri Dexamethason Metasulfobenzoat + Neomycin Sulfat + Polymycin B Sulfat | (100mg + 650000IU + 1000000IU)/100ml x 10.5ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 501 | Al hydroxyd+Mg hydroxyd+Simethicon | 300mg + 150mg + 40mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 502 | Al Oxyd hydrat hóa + Mg hydroxyd + Al Phosphat + Gôm Guar | 500mg + 500mg + 300mg + 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 503 | Nicorandil | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 504 | Nifedipin | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 505 | Norethisteron | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 506 | Nystatin | 25.000IU | Rơ miệng | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 507 | Nystatin + Neomycin Sulfat + Polymycin B Sulfat | 100000IU + 35000IU + 35000IU | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 508 | Nystatin + Oxytetracyclin + Polymyxin B + Dexamethasone | 1.000.000IU + 100mg + 12.3mg + 10mg | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 509 | Ofloxacin | 0,30% | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 510 | Ofloxacin | 0.3%/ x 3.5g | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc tra mắt | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 511 | Ofloxacin | 0.3%/ x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 512 | Olanzapin | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 513 | Olanzapin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 514 | Olmesartan medoxomil | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 515 | Olmesartan medoxomil | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 516 | Olmesartan medoxomil | 40mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 517 | Olmesartan medoxomil + Hydrochlorothiazide | 40mg + 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 518 | Omega-3-acid ethyl esters | 1000mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 519 | Omeprazol + Na bicarbonat | 20mg + 1100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 520 | Omeprazol + Na bicarbonat | 20mg + 1680mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 521 | Omeprazol + Na bicarbonat | 40 mg + 1100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 522 | Omeprazol + Na bicarbonat | 40mg + 1680mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 523 | Ondansetron | 8mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 524 | Otilonium Bromide | 40mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 525 | Oxacilin | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 526 | Oxcarbazepin | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 527 | Oxybutynin chloride | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 528 | Pantoprazol | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 529 | Pantoprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 530 | Paracetamol | 150mg | Đặt hậu môn/ trực tràng | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 531 | Paracetamol | 150mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 532 | Paracetamol | 250mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 533 | Paracetamol | 250mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 534 | Paracetamol | 325mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 535 | Paracetamol | 325mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 536 | Paracetamol | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 537 | Paracetamol | 650mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 538 | Paracetamol | 650mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 539 | Paracetamol | 80mg | Đặt hậu môn/ trực tràng | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 540 | Paracetamol | 80mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 541 | Paracetamol | 250mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 542 | Paracetamol + Codein phosphat | 500mg + 30mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 543 | Paracetamol + Codein phosphat | 500mg + 30mg | Uống | Viên sủi | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 544 | Paracetamol + Ibuprofen | 500mg + 200mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 545 | Paracetamol + Iburofen | 325mg + 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 546 | Paracetamol + Tramadol | 325mg + 37,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 547 | Paroxetin | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 548 | Pemirolast kali | 0.1%/ x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 549 | Perindopril Arginin+Amlodipin | 5mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 550 | Perindopril Arginin+Amlodipin | 7mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 551 | Permethrin spray | 5% | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 552 | Phần chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens | 160mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 553 | Phospholipid đậu nành | 600mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 554 | Pinene + Camphen + Cineol + Fenchone + Borneol + Anethol | 31mg + 15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 555 | Pinene + Camphen + Cineol + Menthone + Menthol + Borneol | 17mg + 5mg + 2mg + 6mg + 32mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 556 | Piracetam | 1200mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 557 | Piracetam | 2400mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 558 | Piracetam | 3,333g/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 559 | Piracetam | 600mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 560 | Piracetam | 800mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 561 | Piracetam | 800mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 562 | Pirenoxin | 0,005%/5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 563 | Piroxicam | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 564 | Pitavastatin | 1mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 565 | Pitavastatin | 2mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 566 | Posaconazol | 40mg/1ml x 105ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 567 | Povidone Iodine | 10%/ x 125ml | Dùng ngoài | Dùng ngoài (sát trùng âm đạo) | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 568 | Povidone Iodine | 10%/ x 125ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 569 | Povidone Iodine | 1%/ x 125ml | Dùng ngoài | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 570 | Povidone Iodine | 10%/ x 90ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 571 | Pramipexol Dihydrochlorid Monohydrat | 0.25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 572 | Pramipexol Dihydrochlorid Monohydrat | 0.375mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 573 | Pramipexol Dihydrochlorid Monohydrat | 0.75mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 574 | Prasugrel | 10mg | Uống | Viên sủi | Viên | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 575 | Prasugrel | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 576 | Pravastatin + Fenofibrat | 40mg + 160mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 577 | Prednisolon | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 578 | Prednisolon | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 579 | Prednisolon | 5mg | Uống | Viên sủi | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 580 | Prednisolon acetate | 1% x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 581 | Pregabalin | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 582 | Pregabalin | 100mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 583 | Pregabalin | 150mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 584 | Pregabalin | 75mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 2.888 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 585 | Progesterone | 1% | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 586 | Progesteron | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 587 | Propylthiouracil (PTU) | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 588 | Pyrazinamid | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 589 | Pyridostigmine | 60mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 590 | Rabeprazol Na | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 591 | Rabeprazol Na | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 3.688 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 592 | Rabeprazol Na | 40mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 593 | Rebamipid | 100mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 594 | Repaglinide | 1mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 595 | Rifampicin | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 596 | Risperidon | 2mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 597 | Rivaroxaban | 15 mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 598 | Rivaroxaban | 20 mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 599 | Rosuvastatin | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 888 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 600 | Rosuvastatin | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 1.599 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 601 | Rosuvastatin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 602 | Rupatadine | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 603 | Rutin + Vitamin B12 + Thiamin nitrat + Sắt fumarate + Vitamin E + Bột rễ Ginseng + Vitamin C + Kali sulfat + Đồng gluconat + Mangan sulphat monohydrat + Vitamin B2 + Calci pantothenat + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Calci carbonat + Kẽm sulphat monohydrat + Vitamin A + Cholecalciferol | 20mg + 6mcg + 2mg + 54,76mg + 30,2mg + 40mg + 60mg + 17,83mg + 14,29mg + 3,08mg + 2mg + 13,75mg + 20mg + 2mg + 225mg + 10,98mg + 2775mg + 10mcg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 604 | Rutin + Vitamin C | 500mg + 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 605 | Saccharomices boulardii | 100mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 606 | Sacubitril + Valsartan | 24,3mg + 25,7mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 607 | Sacubitril + Valsartan | 48,6mg + 51,4mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 608 | Sacubitril + Valsartan | 97,2mg + 102,8mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 609 | Salbutamol | 100mcg x 200 liều | Xịt họng | Thuốc hít định liều/ phun mù định liều | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 610 | Salbutamol | 2,5mg/2,5ml | Phun mù | Dung dịch/ hỗn dịch khí dung | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 611 | Salbutamol | 2mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 612 | Salbutamol | 2mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 613 | Salbutamol | 5mg/2,5ml | Phun mù | Dung dịch/ hỗn dịch khí dung | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 614 | Betamethason (dạng Betamethason dipropionat) + Salicylic Acid | (0,05% + 3%)/ x 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 615 | Salmeterol+Fluticason Propionat (xịt họng) | (25mcg + 250mcg)/1Liều x 120Liều | Xịt họng | Thuốc hít định liều/ phun mù định liều | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 616 | Fe Fumarat | 300mg | Uống | viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 617 | Fe Fumarat + Acid folic + Vitamin C + Vitamin B12 + Vitamin B6 + Đồng sulfat | 60mg + 1,5mg + 30mg + 5,2mcg + 3,8mg + 4mg | Uống | viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 618 | Fe Fumarat + Acid folic + Cyanocobalamin 0,1% + Lysin hydrochlorid | 30,5mg + 0,2mg + 1mg + 200mg | Uống | viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 619 | Fe Gluconat | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 620 | Fe (dạng Fe (III) hydroxyd polymaltose) + Acid Folic (Vit B9) | (50 mg + 500 mcg)/10ml x 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 621 | Fe (dạng Fe (III) hydroxyd polymaltose) | 50mg/5ml x 5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 622 | Fe (dưới dạng Fe protein succinylat) | 40mg/15ml x 15ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 623 | Fe + Acid Folic + Kẽm | 47mg + 0,5mg + 22,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 624 | Saxagliptin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 625 | Selen + Crom + Acid ascorbic | 25mcg + 50mcg + 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 626 | Sertralin | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 627 | Sertralin | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 628 | Sildenafil | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 629 | Silymarin | 140mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 630 | Silymarin | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 631 | Simethicon | 1g/15ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 632 | Simethicon + Domperidon | 0,50 mg + 2,5mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 633 | Simethicon + Domperidon | 0,50 mg + 5mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 634 | Sitagliptin | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 635 | Sitagliptin | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 636 | Sitagliptin+Metformin HCl | 50mg + 850mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 637 | Sofosbuvir + Velpatasvir | 400mg + 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 638 | Solifenacin | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 639 | Solifenacin | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 640 | Spironolacton | 25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 641 | Sucralfate | 1000mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 642 | Sulpirid | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 643 | Sultamicilin (dưới dạng sultamicilin tosilat dihydrat) | 750mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 644 | Tacrolimus | 0,03% x 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 645 | Tacrolimus | 0,1% x 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 646 | Tacrolimus | 0,1% x 12g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 647 | Tacrolimus | 0,03% x 12g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 648 | Tadalafil | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 649 | Tadalafil | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 650 | Tafluprost | 15mcg/1ml x 2,5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 651 | Tamsulosin HCl | 0.4mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 652 | Telmisartan | 40mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 1.368 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 653 | Telmisartan + Amlodipin | 40mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 654 | Telmisartan + Hydrochlorothiazid | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 655 | Telmisartan + Hydrochlorothiazid | 40mg + 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 656 | Tenofovir alafenamid | 25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 657 | Tenofovir disoproxil fumarat | 300mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 658 | Tenofovir disoproxil fumarat + Lamivudin | 300mg + 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 659 | Terbinafin HCl | 10mg/1g x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 660 | Terbutatalin sulfat + Guaifenesin | (1,5mg+ 66,5mg)/ 5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 661 | Testosteron | 50mg/5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 662 | Tetracyclin | 1%/ x 5g | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc tra mắt | Chai/ lọ/ ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 663 | Tetracyclin | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 664 | Thiamazol | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 665 | Thiamazol | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 666 | Thiamin hydroclorid + Riboflavin + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Dexpanthenol | 5mg + 2mg + 20mg + 2mg + 3mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 667 | Thiamin mononitrat + Nicotinamid + Pyridoxin + Riboflavin | 4,85mg + 20mg + 2 mg + 2mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 668 | Thiamin mononitrat + Pyridoxin hydrochlorid | 250mg + 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 669 | Thiamine hydrochlorid + Pyridoxin hydrochlorid | 250mg + 35mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 670 | Thymomodulin | 80mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 671 | Tiaprofenic acid | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 672 | Ticagrelor | 90mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 673 | Tinidazol | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 674 | Tiotropium | 2,5mcg/1nhát xịt x 60nhát xịt | Hít | Thuốc hít định liều/ phun mù định liều | Hộp | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 675 | Tiotropium + Olodaterol | (2,5mcg + 2,5mcg)/1nhát xịt x 60nhát xịt | Hít | Dung dịch/ hỗn dịch khí dung | Hộp | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 676 | Tiropramide HCl | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 677 | Tobramycin + Dexamethason | (0,3% + 0,1%) x 3,5g | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc tra mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 678 | Tobramycin + Dexamethason | (0,3% + 0,1%)/ x 5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 679 | Topiramat | 25mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 680 | Travoprost | 2,5ml | Nhỏ mắt/ tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 681 | Erythromycin+Tretinoin | (4% + 0.025%)/ x 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 682 | Trihexyphenidyl hydroclorid | 2mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 683 | Trimebutin Maleat | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 684 | Trimebutin Maleat | 200mg | Uống | Viên | viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 685 | Trimebutin Maleat | 24mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 686 | Trimebutin Maleat | 300mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 687 | Trimetazidin Dihydroclorid | 35mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 688 | Trimetazidin Dihydroclorid | 80mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 689 | Tripotassium Dicitrato Bismuthate | 300mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 690 | Ubidecarenone (Coenzym Q10) | 100mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 691 | Valganciclovir | 450mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 692 | Valproat Na | 200mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 693 | Valproat Na + valproic acid | 333mg + 145mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 694 | Valsartan | 160mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 695 | Valsartan | 80mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | 1.130 | Giá trúng nhóm 1 thầu TTQG 2025 |
| 696 | Valsartan + Hydrochlorothiazid | 160mg + 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 697 | Valsartan + Hydrochlorothiazid | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Nhóm | Đơn giá tối đa (PNKT: 1/2/3/4/5) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 698 | Vaselin | 10mg/5ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 699 | Vildagliptin | 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 700 | Vitamin A (Retinol acetat) + Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) + Vitamin B5 (Calci pantothenat) + Vitamin PP (Nicotiamid) + Vitamin E (Alpha tocopherol acetat). | 1.500UI + 2,5mg + 2,5mg + 0,75mg + 2,5mg + 12,5mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 701 | Vitamin A (Retinyl acetat) + Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B5 (Dexpanthenol) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Vitamin C (Acid ascorbic) + Vitamin D2 (Ergocalciferol) + Vitamin E (DL-a Tocopheryl acetat) + Vitamin PP (Nicotinamid) | 1.500IU + 1mg + 0,75mg + 2mg + 1mg + 25mg + 150IU + 1mg + 5mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ/ ống/ gói | 1/2/3/4/5 | | |
| 702 | Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Fe + Mg + Ca | 1000IU + 400IU + 2mg + 3mg + 1mg + 1,65mg + 6mg + 21,42mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 703 | Vitamin A+ vitamin D3 | 4000IU+400IU | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 704 | Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Vitamin PP (Nicotinamid) | 5mg + 2mg + 2mg + 20mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 705 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 125mcg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 706 | Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin B8 + Vitamin B12 + Vitamin C + Vitamin PP + Calci carbonat + Magnesi carbonat | 15mg + 15mg + 23mg + 10mg + 0,15mg + 0,01mg + 1000mg + 50mg + 250,25mg + 350mg | Uống | Viên sủi | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 707 | Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin PP | 15mg + 15mg + 25mg + 10mg + 50mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 708 | Vitamin B6 + Vitamin PP + Vitamin B5 + Vitamin B1 + Vitamin B2 | 10mg + 50mg + 25mg + 15mg + 15mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 709 | Vitamin E (D-alpha tocopheryl acetat) | 400IU | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 710 | Vitamin PP | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |
| 711 | Xanh methylen + Tím gentian | (400mg + 50mg)/20ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5 | | |
| 712 | Xylometazolin | 0,1% x 10ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | Chai/ lọ/ ống | 1/2/3/4/5/ BDG | | |
| 713 | Zn-hyaluronat | 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ tuýp | 1/2/3/4/5 | | |
| 714 | Zopiclon | 7,5mg | Uống | Viên | Viên | 1/2/3/4/5 | | |